

**Phụ lục**  
**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**  
**CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO**  
**VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/ 2024 của UBND tỉnh Nam Định)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
<b>1</b>	<b>Ưu đãi NCC với cách mạng</b>				
1.1	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	100	100	x
1.2	Tỉ lệ người có công với cách mạng, đối tượng chính sách thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	99	
<b>2</b>	<b>Lao động việc làm và phát triển thị trường lao động</b>				
2.1	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	<3	<3	x
2.2	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	x
2.3	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	<50	<30	
2.1	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25	<20	
2.5	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60	
2.6	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50	
<b>3</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực</b>				
3.1	Chỉ số HDI		>0,7	>0,7	x
3.2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30	40	x
3.3	Tỉ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin	%	80	90	
3.4	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	40	
3.5	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	
<b>4</b>	<b>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế</b>				
4.1	Tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	45	Khoảng 60	x

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
4.2	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2.5	5	
4.3	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	55	60	x
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90	
4.5	Tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	35	45	x
4.6	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	>95	x
4.7	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	bậc học	tiểu học	THCS	
4.8	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	>80	>90	
4.9	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	100	
4.10	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	98	100	
<b>5</b>	<b>Trợ giúp xã hội và giảm nghèo</b>				
5.1	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	4,8	5,3	
5.2	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
5.3	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	x
5.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	x
5.5	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	25	100	x
5.6	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	x
5.7	Tỉ lệ người thuộc hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội;	%	70	100	x
5.8	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp;	%	-	100	x

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
5.9	Tỉ lệ người nghèo, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	100	x
5.10	Mức giảm tỉ lệ nghèo đa chiều hàng năm (bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo)	%/năm	0,1-0,5	Không còn hộ nghèo (trừ những trường hợp thuộc diện không có khả năng lao động hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng hoặc do bệnh hiểm nghèo)	
5.11	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	lần	2		
5.12	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	80	90	
5.13	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tham vấn <sup>1</sup>	%	50	70	
5.14	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	70	100	
5.15	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
5.16	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
5.17	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	50	70	
5.18	Số người làm công tác xã hội/1.000 dân	%	-	$\geq 2$	
<b>6</b>	<b>Giáo dục</b>				
6.1	Tỉ lệ số huyện, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi	%	-	100	x
6.2	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	38	40	
6.3	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	97	98,5	
6.4	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	100	100	
6.5	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	85	$> 85$	
6.6	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	98,5	$> 99$	x
6.7	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-	$> 95$	x
6.8	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	75	x
6.9	Tỉ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	100	x
6.10	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	99,2	99,8	x
6.11	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	98	99,5	
6.12	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	97	98	
6.13	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	85	
<b>7</b>	<b>Y tế</b>				
7.1	Mức sinh thay thế quốc gia	mức độ		Bảo đảm vững chắc	
7.2	Tuổi thọ trung bình	tuổi	74,5	75	
7.3	Số năm sống khỏe	năm	67	70	
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân				x
7.4.1	Số giường bệnh	giường bệnh	30	32	x
7.4.2	Số bác sĩ	Người	10	12	x
7.4.3	Số dược sĩ	Người	-	2,5	
7.4.4	Số điều dưỡng viên	Người	-	33	x
7.5	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%		$> 95$	x

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
7.6	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%		>95	x
7.7	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80		x
7.8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%		95	x
7.9	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		<15	x
7.10	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	mức độ		giải quyết cơ bản	
7.11	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế;	%	80	90	
7.12	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật;	%	70	80	
7.13	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe;	%	90	100	
7.14	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	
<b>8</b>	<b>Văn hóa và thông tin, truyền thông</b>				
8.1	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương;	%	100	100	x
8.2	Tỉ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu;	%	50	80	
8.3	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động;	%	100	100	
8.4	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.	%	100	100	
8.5	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	>60	100	
<b>9</b>	<b>Nhà ở</b>				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết số 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
9.1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ		6.458	
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn	
9.3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/người	29,00	33,5	
9.3.1	<i>Thành thị</i>	m <sup>2</sup> sàn/người	33,90	37,70	x
9.3.2	<i>Nông thôn</i>	m <sup>2</sup> sàn/người	26,36	30,06	x
9.4	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%		99,8	
9.4.1	<i>Thành thị</i>	%		100	
9.4.2	<i>Nông thôn</i>	%		75-80	
9.5	Tỉ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực	%		90	
<b>10</b>	<b>Nước sạch, vệ sinh môi trường</b>				
10.1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn				
10.1.1	<i>Thành thị</i>	%		100	x
10.1.2	<i>Nông thôn</i>	%		99	x
10.2	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				
10.2.1	<i>Thành thị</i>	%	85		
10.2.2	<i>Nông thôn</i>	%	>95		
10.3	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn;	%		100	x
10.4	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100	x
10.5	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%		100	x
10.6	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%		25	x
10.7	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%		15	x
10.8	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%		75	